CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Habeco - Hải Phòng

Ngày 15/01/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.2%	**0%**	-

DT thuần *Q4/23*
114 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 58.7| 106%
YoY: ▼10.0| -8.1%

LN thuần *Q4/23*
10.1 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 9.66| 2193%
YoY: ▼4.00| -28.4%

LN sau thuế *Q4/23*
10.2 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 9.46| 1272%
YoY: ▼1.40| -12.4%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
0.6%
YoY: +/-▼ 6.4%

ROE *2023*
0.6%
YoY: +/-▼ 8.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	(0.15)
EPS	59
P/E	113.2

DT thuần *2023*
244 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼63.0| -20.5%

LN thuần *2023*
1.04 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.23| -18.2%

LN sau thuế *2023*
1.25 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼18.3| -93.6%

Cơ cấu sở hữu

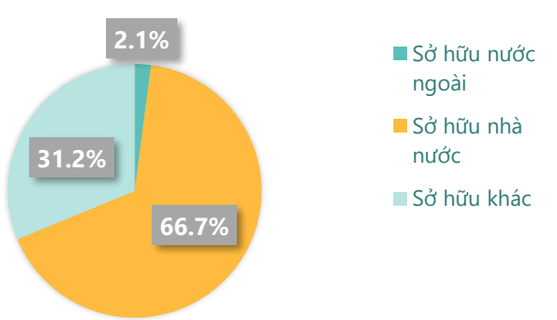

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

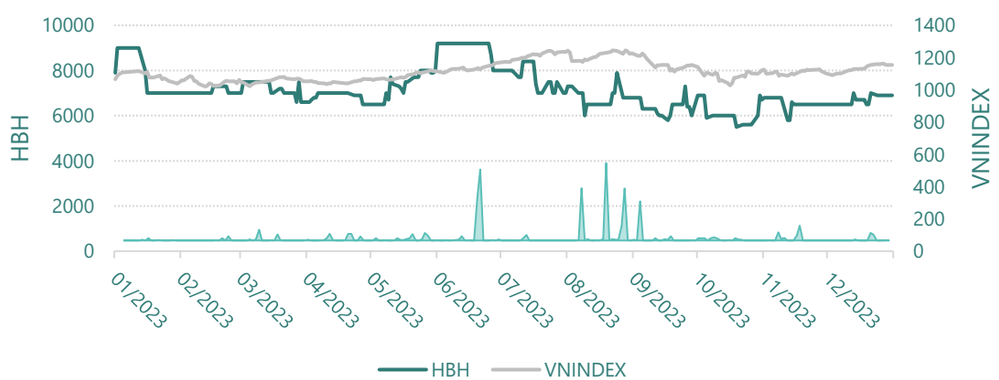

Cơ cấu cổ đông

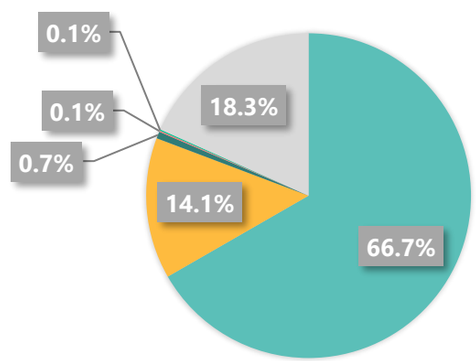

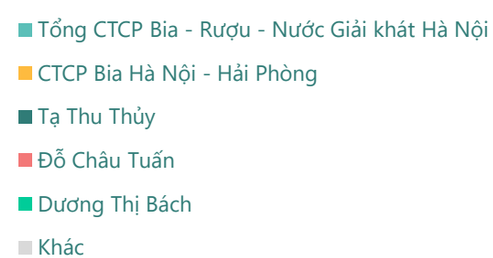

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

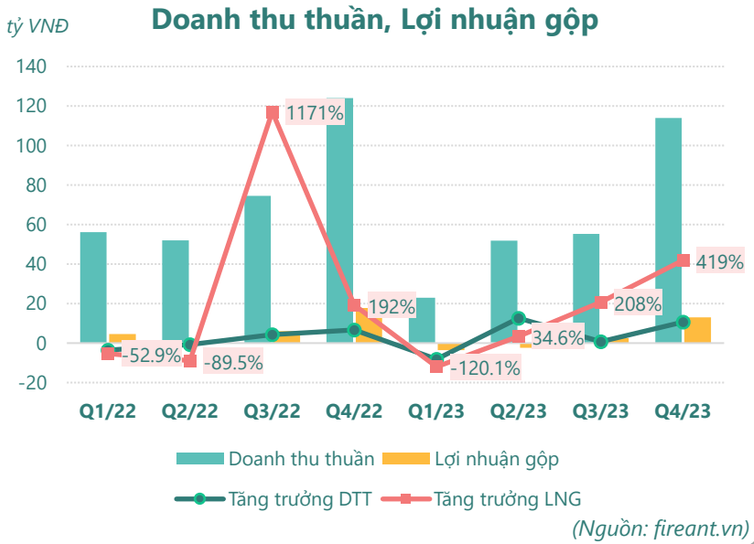

(Nguồn: fireant.vn)

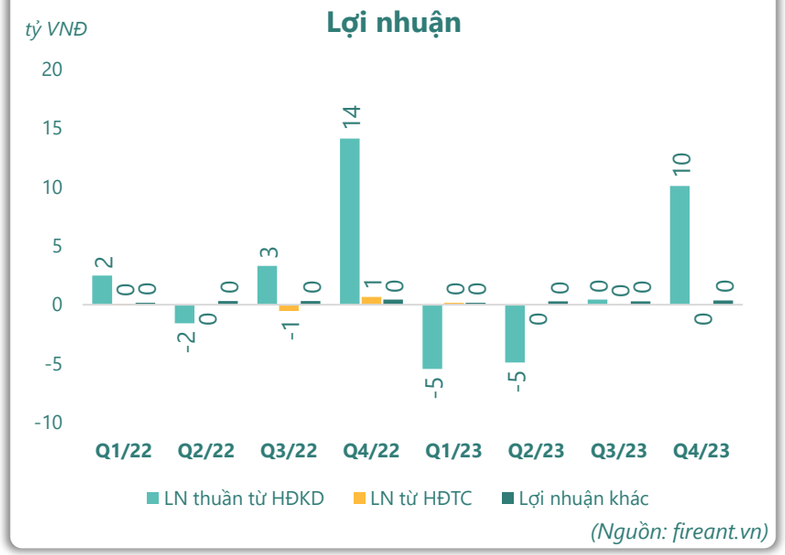

(Nguồn: fireant.vn)

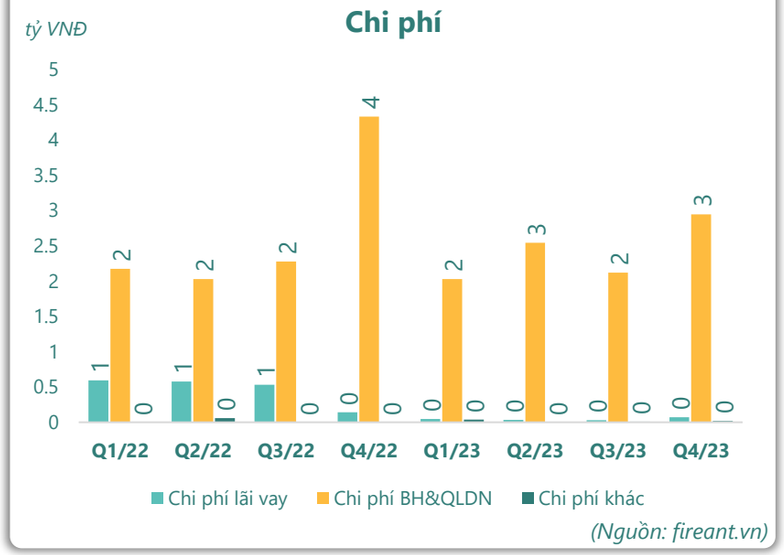

(Nguồn: fireant.vn)

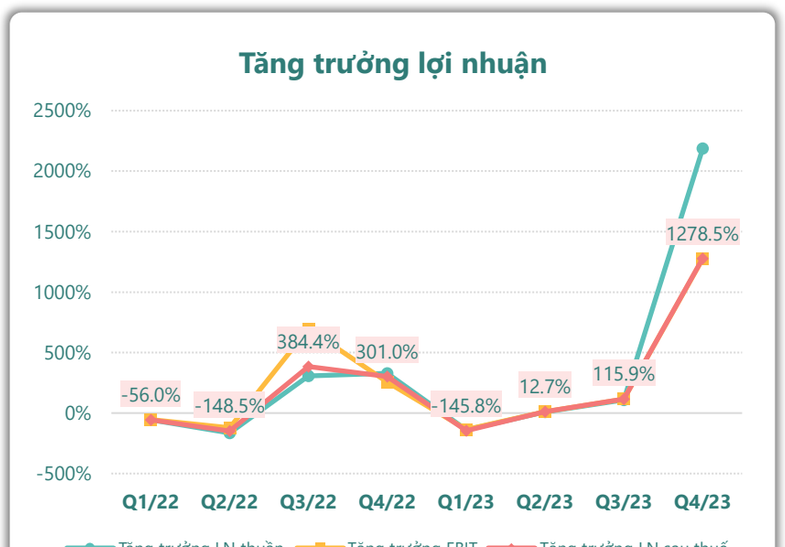

(Nguồn: fireant.vn)

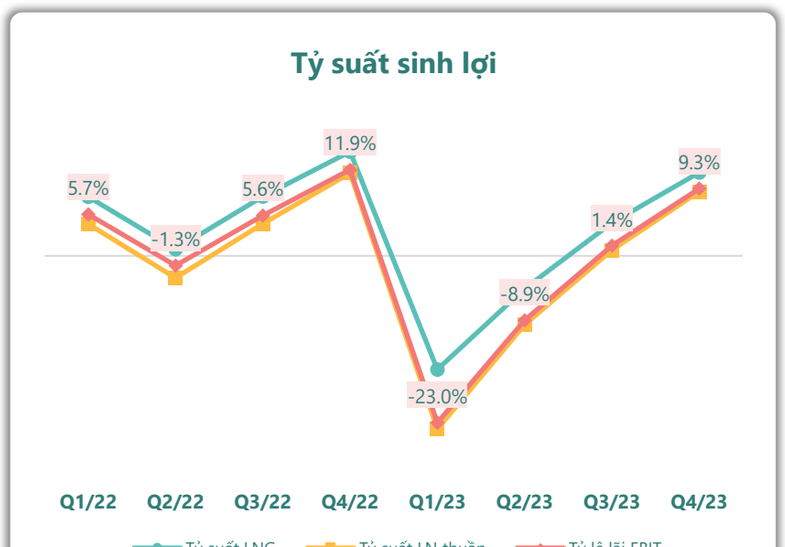

(Nguồn: fireant.vn)

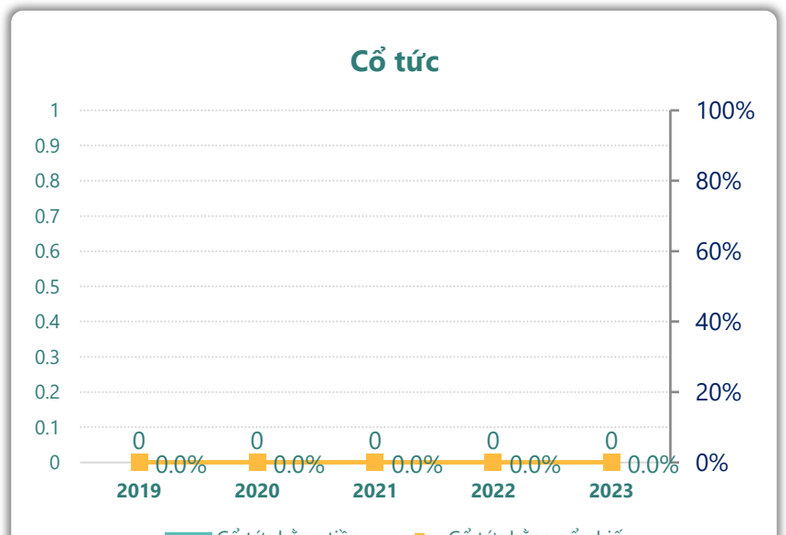

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

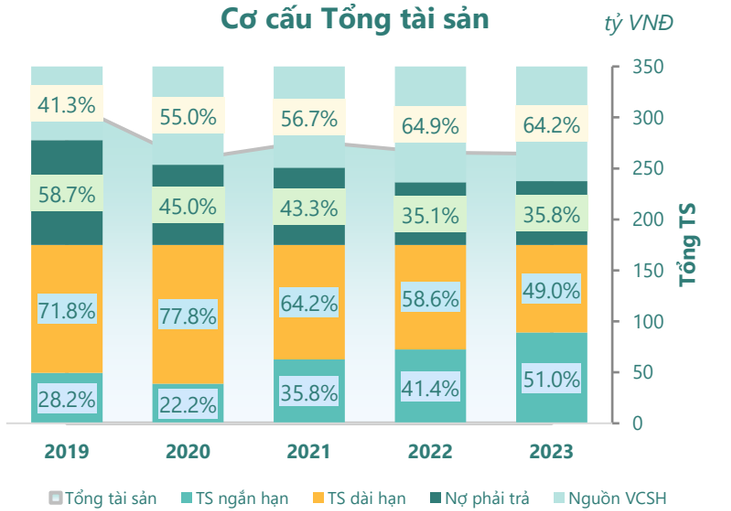

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

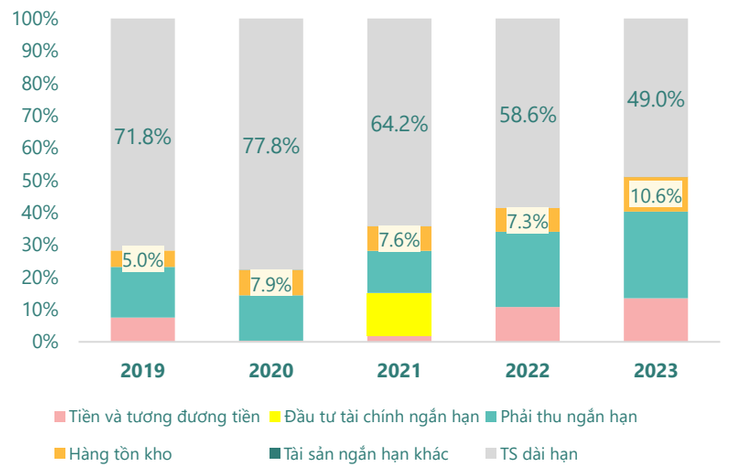

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

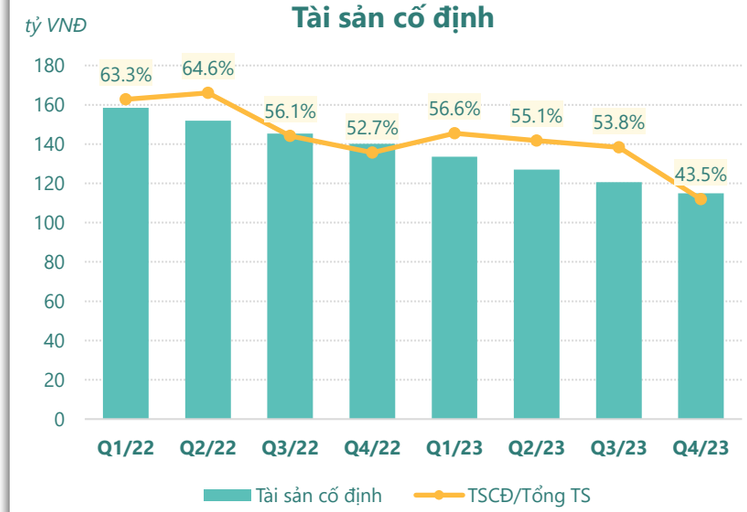

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

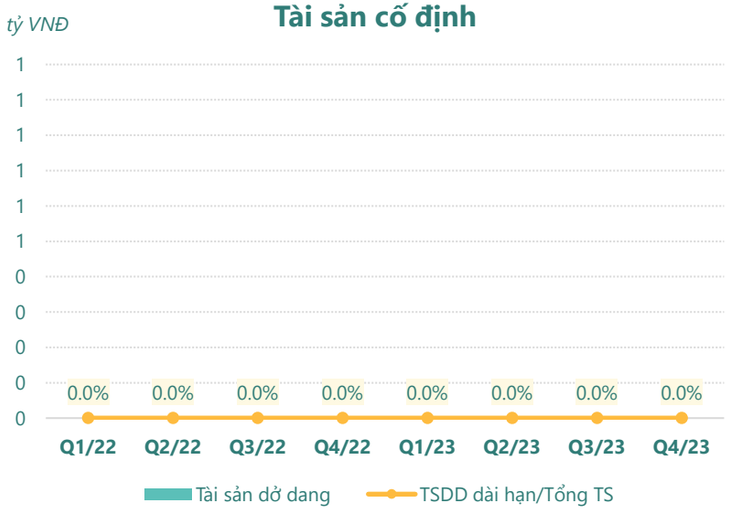

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

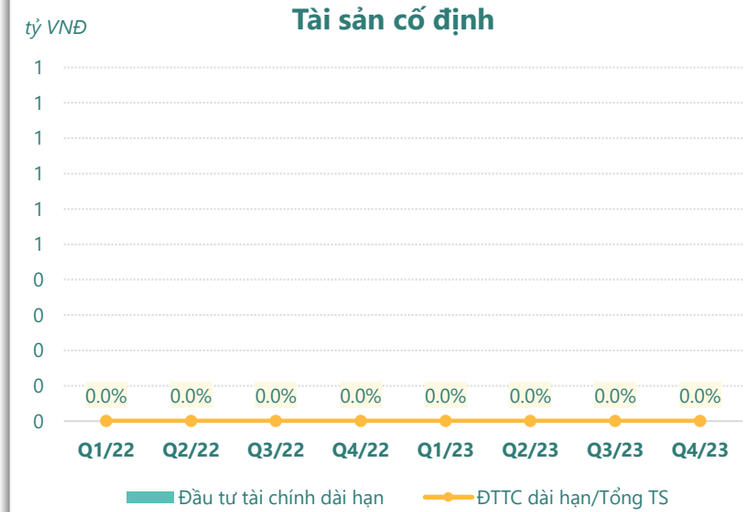

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

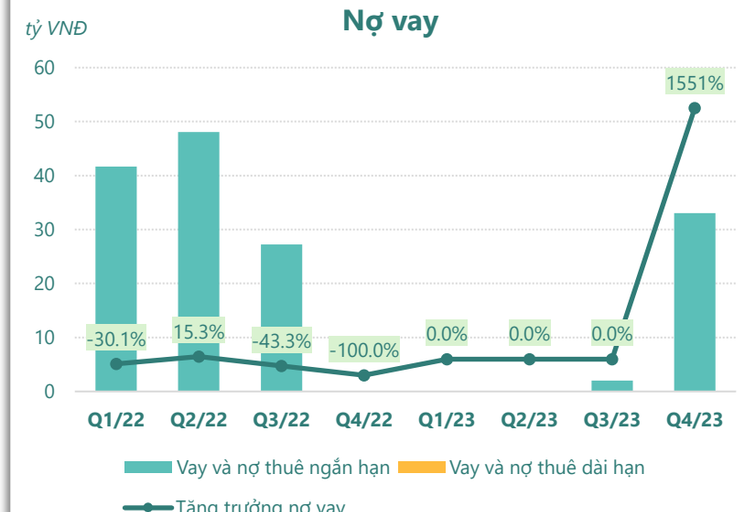

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

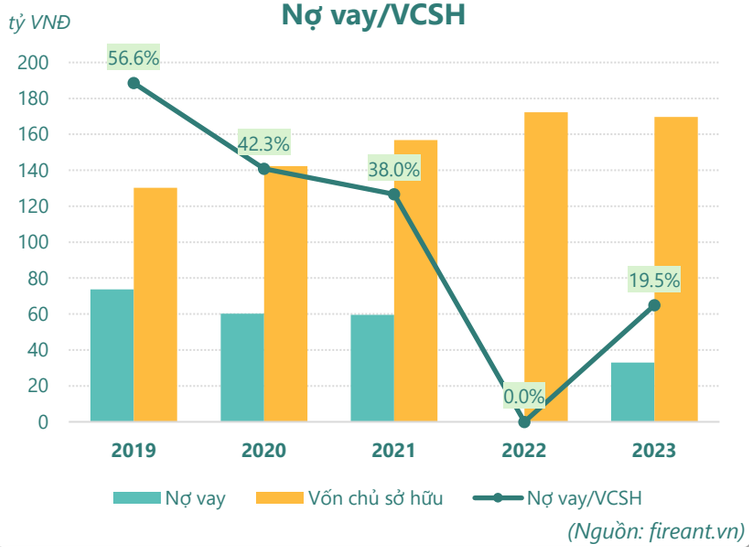

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

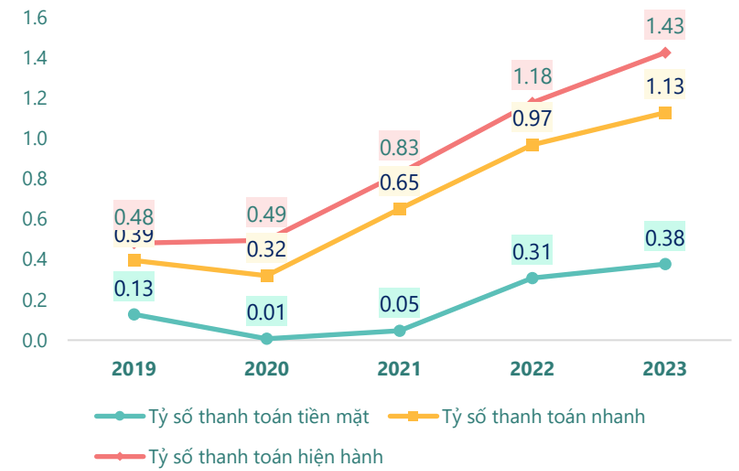

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

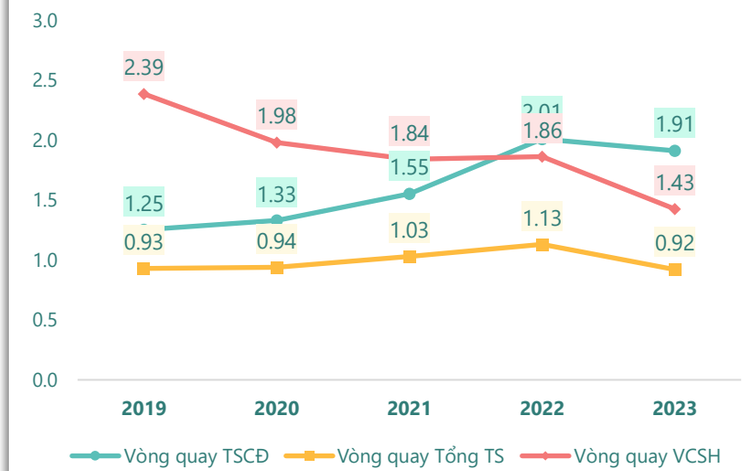

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

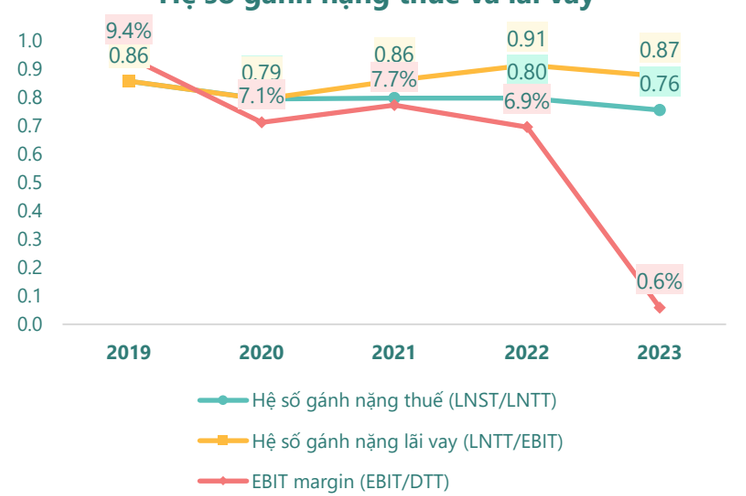

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

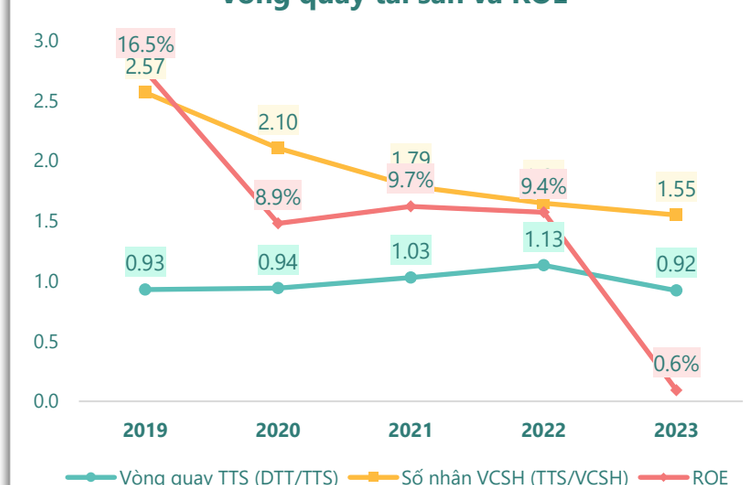

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

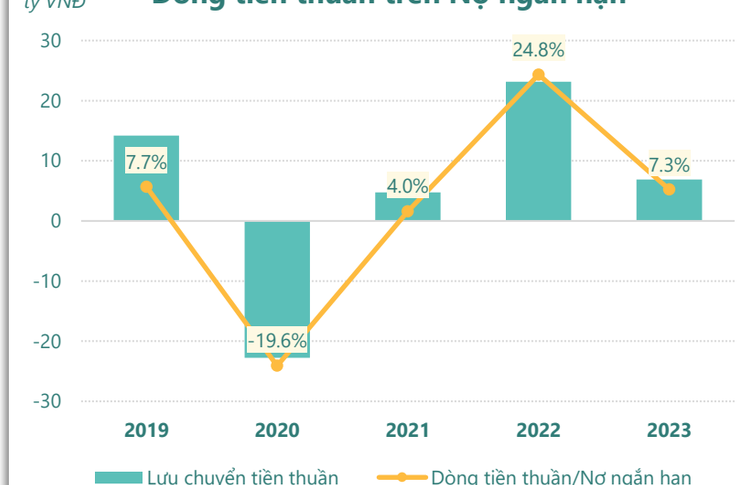

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**114**	**124**	**-8.1%**	**244**	**307**	**-20.5%**
Giá vốn hàng bán	101	106	-4.9%	0	0	
Lợi nhuận gộp	13.1	17.8	-26.5%	244	307	-20.5%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.81	-97.6%	234	278	-15.7%
Chi phí TC	0.07	0.14	-48.3%	9.68	28.9	-66.6%
Chi phí lãi vay	0.07	0.14	-48.3%	0.29	2.02	-85.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.18**	**1.84**	**-90.2%**
Chi phí bán hàng	0.31	0.98	-68.5%	0.18	1.84	-90.2%
Chi phí QLDN	**2.64**	**3.35**	**-21.2%**	**0**	**0**	
LN thuần từ HĐKD	10.1	14.1	-28.4%	1.04	1.27	-18.2%
Lợi nhuận khác	**0.37**	**0.44**	**-15.1%**	**1.17**	**1.29**	**-9.2%**
LN trước thuế	10.5	14.6	-28.3%	0.07	0.06	9.5%
Lợi nhuận sau thuế	**10.2**	**11.6**	**-12.4%**	**1.25**	**19.5**	**-93.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.2**	**11.6**	**-12.4%**	**0.31**	**3.96**	**-92.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	27.6	-14.0	-8.24	1.02	-4.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	21.1	0.20	0.00	0.07	-0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.8	-27.2	0	0	2.00	31.0
Tiền đầu kỳ	7.64	7.30	28.7	15.0	6.72	9.82
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.35**	**21.4**	**-13.8**	**-8.24**	**3.09**	**25.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.30	28.7	15.0	6.72	9.82	35.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**264**	**266**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	135	110	22.5%
Tiền và tương đương tiền	35.6	28.7	24.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.9	61.6	15.0%
Hàng tồn kho	28.1	19.5	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.05	-21.1%
Tài sản dài hạn	**130**	**156**	**-16.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	140	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.5**	**15.7**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	93.4	1.2%
Nợ ngắn hạn	**94.5**	**93.4**	**1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	46.0	-77.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**170**	**172**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**170**	**172**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)